



fú jī
伏 击

verb · ambush

Example Sentences

dí rén shè xià fú jī děng dài wǒ jūn jīng guò
敌人设下伏击，等待我军经过。

The enemy set up an ambush, waiting for our army to pass.

tā men zài shān gǔ zhōng zāo dào fú jī
他们在山谷中遭到伏击。

They were ambushed in the valley.

Trace each character, then write the word on your own.

伏	伏	伏	伏	伏	伏	伏	伏	伏		
击	击	击	击	击	击	击	击			